CÔNG TY CP DNP HOLDING
Số: 21 /CV - DNP

(v/v: Giải trình chênh lệch BCTC riêng và báo cáo hợp nhất năm 2022).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC về công bố thông tin, Công ty DNP Holding giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng và báo hợp nhất năm 2022 như sau:

Báo cáo tài chính riêng:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (Sau kiểm toán)	Năm 2021 (Sau kiểm toán)	Chênh lệch năm 2022/ năm 2021	% chênh lệch	Năm 2022 (Trước kiểm toán)	Chênh lệch báo cáo trước/ sau kiểm toán	% chênh lệch
	VND	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*%*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.300.124.998.767**	**2.329.899.417.749**	**(29.774.418.982)**	**-1%**	**2.310.006.006.081**	**(9.881.007.314)**	**0%**
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.580.079.014)	(2.921.894.440)	1.341.815.426	-46%	(1.580.079.014)	-	0%
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.298.544.919.753	2.326.977.523.309	(28.432.603.556)	-1%	2.308.425.927.067	(9.881.007.314)	0%
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(2.090.620.757.400)	(2.113.565.101.252)	22.944.343.852	-1%	(2.094.563.408.692)	3.942.651.292	0%
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	207.924.162.353	213.412.422.057	(5.488.259.704)	-3%	213.862.518.375	(5.938.356.022)	-3%
Doanh thu hoạt động tài chính	152.711.452.993	122.065.717.275	30.645.735.718	25%	152.812.244.991	(100.791.998)	0%
Chi phí tài chính	(175.324.366.652)	(154.657.999.215)	(20.666.367.437)	13%	(172.672.861.632)	(2.651.505.020)	2%
Trong đó: Chi phí lãi vay	*(118.741.456.710)*	*(143.120.439.812)*	24.378.983.102	-17%	(157.885.787.195)	39.144.330.485	-25%
Chi phí bán hàng	(58.574.950.875)	(75.031.305.279)	16.456.354.404	-22%	(58.574.950.875)	-	0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(91.526.229.383)	(92.180.301.338)	654.071.955	-1%	(98.946.002.321)	7.419.772.938	-7%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**35.210.068.436**	**13.608.533.500**	**21.601.534.936**	**159%**	**36.480.948.538**	**(1.270.880.102)**	**-3%**
Thu nhập khác	31.948.697.341	1.788.894.231	30.159.803.110	1686%	32.218.486.468	(269.789.127)	-1%
Chi phí khác	(3.806.990.619)	(3.270.665.762)	(536.324.857)	16%	(3.818.685.822)	11.695.203	0%
Lỗ khác	28.141.706.722	(1.481.771.531)	29.623.478.253	-1999%	28.399.800.646	(258.093.924)	-1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**63.351.775.158**	**12.126.761.969**	**51.225.013.189**	**422%**	**64.880.749.184**	**(1.528.974.026)**	**-2%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14.683.718.044)	(1.415.698.442)	-		(13.382.301.476)	(1.301.416.568)	10%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**48.668.057.114**	**10.711.063.527**	**37.956.993.587**	**354%**	**51.498.447.708**	**(2.830.390.594)**	**-5%**

Chênh lệch kết quả kinh doanh trên báo cáo riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo riêng năm 2022 tăng 37,95 tỷ VND so với năm trước, mặc dù doanh thu thuần tương đương, chủ yếu do giảm giá vốn, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí bán hàng và đóng góp từ hoạt động tài chính.

Lợi nhuận sau thuế luỹ kế năm 2022 trên báo cáo riêng giảm thêm khoảng 2,83 tỷ VND so với báo cáo đã công bố chủ yếu do điều chỉnh lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi tính toán lại. Ngoài ra Chỉ tiêu chi phí lãi vay giảm 39,14 tỷ (~25%) so với báo cáo đã công bố do điều chỉnh phân loại lại giữa các chỉ tiêu chi phí.

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (Sau kiểm toán)	Năm 2021 (Sau kiểm toán)	Chênh lệch năm 2022/ năm 2021	% chênh lệch	Năm 2022 (Trước kiểm toán)	Chênh lệch báo cáo trước/ sau kiểm toán	% chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.752.284.820.719**	**6.315.325.559.458**	**1.436.959.261.261**	**23%**	**7.963.244.522.761**	**(210.959.702.042)**	**-3%**
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.435.327.216)	(77.905.568.771)	18.470.241.555	-24%	(108.319.308.209)	48.883.980.993	-82%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.692.849.493.503	6.237.419.990.687	1.455.429.502.816	23%	7.854.925.214.552	(162.075.721.049)	-2%
Giá vốn hàng bán	(6.407.795.505.075)	(5.249.928.107.677)	(1.157.867.397.398)	22%	(6.558.232.788.811)	150.437.283.736	-2%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.285.053.988.428	987.491.883.010	297.562.105.418	30%	1.296.692.425.741	(11.638.437.313)	-1%
Doanh thu hoạt động tài chính	511.313.705.975	274.991.181.493	236.322.524.482	86%	510.883.659.558	430.046.417	0%
Chi phí tài chính	(772.380.048.089)	(547.246.261.865)	(225.133.786.224)	41%	(769.110.063.957)	(3.269.984.132)	0%
Trong đó: Chi phí lãi vay	*(619.346.322.003)*	*(522.479.865.588)*	*(96.866.456.415)*	*19%*	*(677.587.673.962)*	*58.241.351.959*	*-9%*
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	12.109.347.585	11.595.637.695	513.709.890	4%	13.206.638.285	(1.097.290.700)	-9%
Chi phí bán hàng	(444.843.263.796)	(336.077.185.387)	(108.766.078.409)	32%	(455.266.638.454)	10.423.374.658	-2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(434.151.250.448)	(390.963.935.281)	(43.187.315.167)	11%	(443.891.160.097)	9.739.909.649	-2%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**157.102.479.655**	**(208.680.335)**	**157.311.159.990**	**-75384%**	**152.514.861.076**	**4.587.618.579**	**3%**
Thu nhập khác	21.869.022.999	54.712.848.572	(32.843.825.573)	-60%	33.449.144.225	(11.580.121.226)	-53%
Chi phí khác	(7.786.329.858)	(11.029.042.919)	3.242.713.061	-29%	(16.404.547.637)	8.618.217.779	-111%
Lợi nhuận khác	14.082.693.141	43.683.805.653	(29.601.112.512)	-68%	17.044.596.588	(2.961.903.447)	-21%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**171.185.172.796**	**43.475.125.318**	**127.710.047.478**	**294%**	**169.559.457.664**	**1.625.715.132**	**1%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(101.605.304.846)	(40.802.723.528)	(60.802.581.318)	149%	(95.876.769.480)	(5.728.535.366)	6%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.272.280.544	20.073.795.105	5.198.485.439	26%	25.272.280.544	-	0%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**94.852.148.494**	**22.746.196.895**	**72.105.951.599**	**317%**	**98.954.968.728**	**(4.102.820.234)**	**-4%**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.386.788.030	8.343.057.378	(3.956.269.348)	-47%	6.446.063.795	(2.059.275.765)	-47%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	90.465.360.464	14.403.139.517	76.062.220.947	528%	92.508.904.933	(2.043.544.469)	-2%

Chênh lệch kết quả kinh doanh trên báo cáo hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất năm 2022 tăng 72,11 tỷ VND (~317%) so với năm trước, doanh thu thuần tăng 23%: doanh thu tăng chủ yếu do tăng quy mô Tập đoàn và tăng trưởng doanh thu tại các công ty thành viên, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng chủ yếu do giảm giá vốn, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí bán hàng và đóng góp từ hoạt động tài chính.

So với báo cáo đã công bố, một số chỉ tiêu như giảm trừ doanh thu và thu nhập khác thay đổi do điều chỉnh phân loại giữa các chỉ tiêu báo cáo, do đó kết quả kinh doanh của Công ty sau kiểm toán không có biến động đáng kể.

Nay Công ty Cổ phần DNP Holding xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và các nhà Đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào!

Hoàng Thị Soa

Digitally signed by Hoàng Thị Soa
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, T=Phó phòng pháp chế, CN=Hoàng Thị Soa, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:040187013215
Reason: I attest to the accuracy and integrity of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-31 22:45:50
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CP DNP HOLDING

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

HOÀNG ANH TUẤN

Tổng Giám Đốc